

## NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

## MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VỀ NGÔN NGỮ CỬ CHỈ CỦA NGƯỜI NÔNG DÂN TRONG GIAO TIẾP (QUA MỘT SỐ TÁC PHẨM VĂN HỌC) NGUYỄN THỊ HOA\*

**TÓM TẮT:** Dưới góc độ của ngôn ngữ học hiện đại, giao tiếp ngôn ngữ gồm giao tiếp bằng lời/ngôn từ (verbal communication) và giao tiếp phi lời/ phi ngôn từ (nonverbal communication). Điều đó có nghĩa việc giao tiếp có thể xảy ra ngay cả khi không có ngôn từ nào được phát ra. Trong tình huống cụ thể, mỗi biểu hiện, cử chỉ đều mang một ý nghĩa giao tiếp nhất định. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung vào ngôn ngữ cử chỉ của người nông dân trong giao tiếp qua một số tác phẩm văn học. Lí do là bởi, một mặt, chúng chiếm số lượng lớn và góp phần thể hiện đặc trưng giao tiếp của người nông dân, mặt khác, quan trọng hơn, có thể thấy được vai trò của giao tiếp phi ngôn từ trong giao tiếp hiện nay.

**TỪ KHÓA:** giao tiếp nông dân; giao tiếp phi ngôn từ; ngôn ngữ cử chỉ; giao tiếp ngôn ngữ; giao tiếp ngôn từ.

**NHẬN BÀI:** 9/12/2019.

**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 19/2/2020

### 1. Đặt vấn đề

**1.1.** Giao tiếp ngôn ngữ, với cách hiểu hiện nay là một khái niệm rộng, thậm chí rất rộng. Nhìn từ góc độ ngôn ngữ học hiện đại, giao tiếp ngôn ngữ được nhắc đến gồm hai loại chính là giao tiếp bằng lời/ngôn từ (verbal communication) và giao tiếp phi lời/ phi ngôn từ (nonverbal communication). Khi giao tiếp, người ta có thể hoặc chỉ dùng ngôn từ, hoặc chỉ dùng phi ngôn từ hoặc kết hợp cả hai. Điều đáng lưu ý là, xét trong mối tương quan giữa lời và phi lời thì yếu tố phi lời nhiều khi đóng vai trò quan trọng hơn nhiều so với ngôn từ. Chẳng hạn, theo Hall (1959) 60% giao tiếp của con người thuộc về phi ngôn từ; Harison (1965) cho rằng, trong giao tiếp trực diện, chỉ có 35% ý nghĩa xã hội là được truyền tải bằng ngôn từ; Mehrabien và Wiener thì cho rằng, yếu tố lời chiếm 35%, còn phi lời chiếm tới 65% và 93% ý nghĩa xã hội gắn kết với phi ngôn từ (dẫn theo Nguyễn Văn Khang, 2015).

Trong khi giao tiếp ngôn từ sử dụng các yếu tố thuộc hệ thống cấu trúc của ngôn ngữ như từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm thì giao tiếp phi ngôn từ gồm hai loại là cận ngôn (paralanguage) và ngoại ngôn (extralanguage). *Cận ngôn* gồm các thành tố như: các đặc tính ngôn thanh, các yếu tố xen ngôn thanh và sự im lặng. *Ngoại ngôn* gồm ba loại: ngôn ngữ cử chỉ (body language; ngôn ngữ cơ thể), ngôn ngữ vật thể (object language) và ngôn ngữ môi trường (environmental language).

Ngôn ngữ cử chỉ thuộc ngôn ngữ phi ngôn từ, có khả năng truyền đạt thông tin như ngôn từ hoặc có giá trị bổ sung cho ngôn từ trong giao tiếp, bằng việc sử dụng các động tác của bộ phận trên cơ thể, như cách cử động chân tay, dáng người, khuôn mặt, kết hợp với các yếu tố về phục trang, lựa chọn khoảng cách và không gian khi giao tiếp.

**1.2.** Để làm rõ vai trò của ngôn ngữ cử chỉ trong giao tiếp, chúng tôi đi sâu tìm hiểu ngôn ngữ cử chỉ của người nông dân trong một số tác phẩm văn học. Lựa chọn người nông dân làm đối tượng nghiên cứu bởi vì nông dân là một lực lượng vô cùng lớn mạnh và có vai trò quan trọng trong sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc Việt Nam. Cho đến nay vẫn còn ít những công trình nghiên cứu chuyên sâu về đặc điểm ngôn ngữ của người nông dân từ góc độ nghiên cứu ngôn ngữ học. Đó là lí do mà người viết lựa chọn nghiên cứu một số đặc điểm ngôn ngữ cử chỉ trong giao tiếp của người nông dân qua một số tác phẩm văn học.

Đối tượng khảo sát là 13 tác phẩm của văn học Việt Nam của hai giai đoạn: 1930-1945 và từ 1986 đến nay. Chúng tôi đã thống kê được gần 120 nhân vật bao gồm nhân vật cá nhân và nhân vật

\* *ThS-NCS; Trường Đại học Thăng Long; Email: hoanguyen2307@gmail.com*

quần chúng thuộc tầng lớp nông dân. Có thể thấy, trong các tác phẩm văn học ở hai giai đoạn này, sự xuất hiện khi chính, khi phụ của các nhân vật đại diện cho tầng lớp nông dân - cũng chính là tầng lớp lao khổ nhất trong xã hội Việt Nam thời bấy giờ. Con số 13 tác phẩm bao gồm cả tiểu thuyết và truyện ngắn được khảo sát trong luận án này, với khoảng 120 nhân vật thống kê được thuộc tầng lớp nông dân rõ ràng là một con số không nhỏ với biên độ bao quát rộng trong xã hội. Điều này cho phép chúng tôi khái quát được đặc điểm ngôn ngữ cử chỉ của người nông dân trong giao tiếp qua một số tác phẩm văn học.

## 2. Những đặc điểm cụ thể

Trong 13 tác phẩm, chúng tôi thống kê được 830 cuộc thoại. Từ số lượng này, chúng tôi thống kê các ngôn ngữ cử chỉ được thực hiện và phân chúng thành hai loại: một là phân loại theo chức năng và hai là phân loại theo bộ phận cơ thể thực hiện. Cụ thể như sau:

### 2.1. Ngôn ngữ cử chỉ của người nông dân xét theo chức năng

Ngôn ngữ cử chỉ có hai chức năng cơ bản là kèm lời và thay lời. Theo đó, có thể phân ngôn ngữ cử chỉ của người nông dân thành hai loại lớn là ngôn ngữ cử chỉ của người nông dân có chức năng thay lời và ngôn ngữ cử chỉ của người nông dân có chức năng kèm lời.

*Bảng 1. Phân loại ngôn ngữ cử chỉ của người nông dân theo chức năng*

Phân loại	Giai đoạn 1930 - 1945		Giai đoạn 1986-nay	
	Số lượng (lượt)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (lượt)	Tỉ lệ (%)
Tổng	651	52%	600	48%
Độc lập (thay lời)	395	31,6%	213	17%
Kèm lời	256	20,4%	387	31%

Các phương tiện cử chỉ được người nông dân sử dụng với chức năng độc lập (thay lời) chiếm tỉ lệ lớn hơn (31%) so với tỉ lệ các phương tiện ngôn ngữ được sử dụng với chức năng kèm lời (20,4%). Điều này cho thấy, trong giao tiếp người nông dân ưa sử dụng ngôn ngữ cử chỉ để thay thế lời nói. Người nông dân sử dụng nhiều ngôn ngữ cử chỉ thay lời chỉ đơn thuần bởi họ không *dám* nói và không *được* nói do địa vị thấp kém của họ trong xã hội. Điều đặc biệt nữa là, dù là ngôn ngữ cử chỉ thay lời hay kèm lời mà người nông dân, ý nghĩa chung của nó đều thể hiện vị thế thấp, sự sợ hãi hoặc tâm trạng bất an. Chẳng hạn:

(1) *Ngôn ngữ cử chỉ có chức năng thay lời*: tức là tự nó có thể độc lập biểu thị ý nghĩa mà không cần đến sự hỗ trợ của ngôn ngữ ngôn từ. Dựa vào mức độ độc lập của ngôn ngữ cử chỉ có thể phân ngôn ngữ cử chỉ có chức năng thay lời làm hai loại:

*Thứ nhất*, ngôn ngữ cử chỉ có chức năng thay lời có nghĩa độc lập với ngữ cảnh, tức là nhìn thấy cử chỉ có thể biết ngay được ý nghĩa của nó.

VD1: *Chị nhả mặt, lắc đầu*:

- *Không gọi thế, tên xấu lắm. Hôm nào đến nhờ ông lang Sáng đặt tên cho nó.* [10, tr.14]

Nhả mặt: Co các cơ, khiến cho da mặt gập thành những nếp nhăn nhỏ; biểu lộ trạng thái suy nghĩ, đau đớn hoặc xúc động” (TĐTV). Cử chỉ *nhả mặt* của chị Pha thể hiện sự khó chịu, không hài lòng vì anh Pha định đặt tên cho thằng con mới đẻ là Trộn.

VD2: *Lão Tòng đảo mắt nhìn đám cháu, lão nhếch mép*:

*Các anh hết kể rồi à?* [13, tr.54]

Nhếch mép: Khẽ đưa chéch môi, mép sang một bên (TĐTV). Lão Tòng làm động tác “nhếch mép” để thể hiện thái độ xem thường đám cháu khi không hiểu được kể gì để giúp lão giải quyết chuyện cô Mưa.

*Thứ hai*, ngôn ngữ cử chỉ có chức năng thay lời có nghĩa phụ thuộc vào ngữ cảnh, tức là phải căn cứ vào ngữ cảnh cụ thể mới có thể xác định được chính xác ý nghĩa của chúng.

VD3: *Nhìn cái tương lai mịt mù anh chỉ thờ dài. Anh ngã lưng xuống, nhắm mắt lại, cố ngủ cho quên đói, quên mong quên khổ. Nhưng đất ẩm, anh xê dịch ra chỗ nào cũng không thoát.* [11, tr.69]

Thờ dài: Thờ ra một hơi dài khi có điều phiền muộn (TĐTV). Trong ngữ cảnh trên, anh Pha thờ dài là vì, bản thân anh đang bị giam trong trại, mịt mịt, bụng đói, nhớ đến vợ con, nghĩ đến thời gian mình được tự do ngày trước nên anh vô cùng chán nản, lo sợ.

VD4: *Trăng chưa lặn, không chừng trời còn khuya. Thị lên giường định ngủ. Nhưng nhớ lại việc lạ lùng tối qua. Thị cười. Thị thấy không buồn ngủ, và thị cứ lẩn ra lẩn vào.* [9, tr.42,43]

Tiếng cười trong giao tiếp của người Việt thể hiện nhiều nét nghĩa tình thái khác nhau. Cười không chỉ để thể hiện sự tán đồng, sự vui vẻ, không chỉ để tạo không khí thân thiện cho cuộc thoại, cười trong rất nhiều trường hợp, lại để bộc lộ sự chán nản, sự chua chát, đau khổ, ngao ngán,... Trong tình huống trên, Thị Nở đang nhớ lại những chuyện xảy ra tối hôm trước với Chí Phèo. Cử chỉ *cười* của Thị cho thấy Thị vui, thích thú và lạ lẫm với những sự việc ấy. Ví dụ:

VD5: *Đọc xong, Hàm ngồi lặng người một lúc lâu rồi lại run run xếp quyển vở dưới đáy traps, khóa lại, cất vào cái hòm cang như cất một quả mìn.* [16, tr.64]

Cử chỉ “ngồi lặng người một lúc lâu, run run” cho thấy sự suy tính và căng thẳng của ông Hàm khi ông đọc được những lời dận dò của bố để lại về việc trả thù dòng họ Vũ Đình.

(2) *Ngôn ngữ cử chỉ có chức năng kèm lời*: tức là cử chỉ chỉ đóng vai trò kèm thêm để bổ sung, hoàn chỉnh cho lời nói (ngôn từ) với vai trò chủ đạo trong giao tiếp. So với ngôn ngữ cử chỉ có chức năng thay lời sử dụng có phần hạn chế, ngôn ngữ cử chỉ có chức năng kèm lời được sử dụng thường xuyên, phổ biến trong giao tiếp. Theo đó, ý nghĩa kèm lời khá phong phú và đa dạng. Cũng cần lưu ý là, trong nhiều hoàn cảnh giao tiếp, chức năng kèm lời lại có giá trị ngữ nghĩa hơn cả lời nói. Khảo sát một số tác phẩm văn học, chúng tôi nhận thấy ngôn ngữ cử chỉ kèm lời của người nông dân được sử dụng đa dạng trong nhiều hoàn cảnh khác nhau đồng thời cũng có những vai trò khác nhau.

a. Ngôn ngữ cử chỉ kèm lời có vai trò nhấn mạnh nghĩa của cả phát ngôn. Bản thân lời nói đã truyền tải được nội dung định nói nhưng thêm cử chỉ là thêm sự khẳng định về nội dung của lời nói.

VD 6: *Anh Dậu lắc đầu:*

- *Miệng tôi đắng lẩm, không thể ăn gì bây giờ. U nó cứ về với con. Không phải lo đến sự ăn uống của tôi* [15, tr.137]

Cử chỉ “lắc đầu” bổ sung cho lời từ chối “không thể” của anh Dậu khi chị Dậu tỏ ý muốn bung đĩa khoai mà cái Tý để phân cho anh ăn.

VD7: *Thủ đưa hai tay lên mặt bàn đan vào nhau, giọng trang nghiêm:*

*Bây giờ ta phải điều đình với ông Phúc! Mà gặp ông Phúc để nói chuyện này thì Bá là tiện nhất...”* [16, tr.174]

Trong tình huống này, cử chỉ các ngón tay của hai bàn tay nhân vật Thủ đan vào nhau (đan các ngón tay vào nhau) thể hiện sự kiểm chế, đắn đo cho thấy sự thận trọng với những gì sắp nói ra của Thủ.

b. Ngôn ngữ cử chỉ kèm lời có vai trò nhấn mạnh một phần thông báo của phát ngôn. Chẳng hạn, để gây sự chú ý vào điều định nói, người Việt có cử chỉ vỗ nhẹ vào vai, giạt nhẹ áo, huých nhẹ khuỷu tay vào sườn,...

VD8: *Vừa nói, chị Dậu vừa nước mắt giàn giụa, ngồi xuống, chị sẽ sờ vỗ vai chồng:*

- *Thầy em! Thầy em ơi! Tình dậy cái nào!* [15, tr.92]

Hành động “vỗ nhẹ vào vai chồng” của chị Dậu nhằm lôi kéo sự chú ý của anh Dậu vào thông tin mà mình đưa ra ở câu nói tiếp theo.

VD9: *Ông lão ôm thằng con út lên lòng, vỗ nhẹ vào lưng nó khẽ hỏi:*

*Húc kia! Thầy hỏi con nhé, con là con ai?* [12, tr.54]

Cử chỉ “vỗ nhẹ vào lưng nó” của nhân vật ông Hai nhằm lôi kéo sự chú ý của đối tượng giao tiếp vào câu hỏi mà lão đưa ra ở câu nói tiếp theo.

VD10: *Anh Dó võ vai tôi bảo:*

- Vui chưa. Trên là cũi lợn, dưới là lồng cá! Thằng nghiệp nó tạo ra đấy. [13, tr.84]

Cử chỉ “võ vai” của anh Dó nhằm hướng sự chú ý của đối tượng giao tiếp mà những điều anh khoe trong câu nói phía sau.

c. Ngôn ngữ cử chỉ kèm lời có vai trò đoán định trước nội dung truyền tải bằng lời:

VD11: *Bằng cái tiêm thức sâu xa ấy, anh đã luôn tay lần cời hết hàng cúc áo sơ mi. Cô gái cúi rạp người từ chối:*

- Em sợ. Đừng, đừng làm thế, Sài ơi! [11, tr.56]

Cử chỉ *cúi rạp người xuống* thể hiện không đáp ứng được điều mà nhân vật Sài đang mong muốn thực hiện.

## 2.2. Ngôn ngữ cử chỉ của người nông dân xét theo bộ phận cơ thể thực hiện

Theo tác giả Nguyễn Văn Khang: “Các bộ phận cơ thể của con người gắn kết với nhau như một cỗ máy tinh vi nhất, hiện đại nhất và có thể phân chia thành các vùng cơ thể. Theo đó, các bộ phận cơ thể trên cùng một vùng luôn có sự gắn kết với nhau bằng các cử chỉ diễn ra đồng thời, thể hiện cùng một ý nghĩa hay nhiều ý nghĩa đan xen nhau.”. Vì vậy khi phân chia ngôn ngữ cử chỉ của người nông dân chúng tôi cũng thực hiện cách phân chia theo bộ phận (vùng) cơ thể thực hiện.

**Bảng 2. Phân loại ngôn ngữ cử chỉ của tầng lớp nông dân theo bộ phận cơ thể thực hiện**

Bộ phận cơ thể thực hiện	1930 - 1986		1986 - nay		Tổng	
	Số lượng (lượt)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (lượt)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (lượt)	Tỉ lệ (%)
	333	48,1%	359	51,9%	692	100%
Vùng đầu cổ	50	7,2%	40	5,8%	90	13%
Vùng tư thế cơ thể	94	13,6%	98	14,2%	192	27,8%
Vùng tay	52	7,5%	82	11,8%	134	19,3%
Cử chỉ của khuôn mặt	137	19,8%	139	20,1%	276	39,9%

Theo kết quả khảo sát, chúng tôi nhận thấy trong giao tiếp người nông dân sử dụng các phương tiện ngôn ngữ cử chỉ rất đa dạng, phong phú với tất cả các bộ phận trên cơ thể bao gồm: *Vùng đầu và cổ*, *Vùng tư thế cơ thể*, *Vùng tay* (cử chỉ của tay) và *Cử chỉ của khuôn mặt* (nét mặt). Cụ thể các cử chỉ của khuôn mặt được sử dụng với tần suất cao nhất là 39,9%, tiếp đến là *vùng tư thế cơ thể* với 27,8%, *Vùng tay* là 19,3% và thấp nhất là *vùng đầu cổ* với 13%. Việc người nông dân sử dụng ngôn ngữ cử chỉ của khuôn mặt nhiều hơn so với các vùng khác cho thấy đây là những con người có đời sống tình cảm phong phú với nội tâm thâm kín. Họ là những con người nhỏ bé tự ti về thân phận và địa vị xã hội của mình. Họ ít giao tiếp và thể hiện tình cảm bằng những hành động của tay, chân và các tư thế cơ thể, vốn được xem là những hành động có phần thể hiện sự mạnh mẽ.

## 2.3. Miêu tả một số bộ phận cụ thể

### 2.3.1. Cử chỉ của mắt

1) *Quắc mắt*: giương to mắt nhìn với ánh mắt khác thường, biểu thị thái độ giận dữ, bất bình hay đe dọa (TĐTV)

VD12: *Lão quắc mắt*: - Việc tầy đình thế mà anh cứ nhòn nhơ. [5, tr.56]

2) *Trợn mắt*: mắt mở căng ra hết cỡ (TĐTV).

+ Thể hiện sự kính ngạc

VD13: Ví dụ: *Pha trợn mắt* kính ngạc: - *Thưa thế thì nặng quá.* [3, tr.190]

+ Thể hiện sự sùng sốt:

VD14: *Sùng sốt, Pha trợn mắt hỏi:* - *Để rồi con chết đói?* [3, tr.191]

+ Thể hiện sự giận dữ:

VD15: *Hắn trợn mắt lên quát:* - *Thế thì thằng nào ăn đi? (Chí Phèo)* [2, tr.25]

3) *Trùng mắt:* mở to mắt và tập trung nhìn thẳng thường để biểu lộ sự bức tức hoặc ý hăm dọa (TĐTV).

VD16: *Dự trùng mắt:* - *Bắt chừ lại xin.* [3, tr.116]

4) *Đào mắt:* di chuyển qua lại hoặc lên xuống nhanh thành một vòng, có ý tìm kiếm xem xét (TĐTV).

VD17: *Hắn xông lại gần, đảo ngược mắt, giơ tay lên nửa chừng:* - *Bầm không ạ, bầm thật là không say.* Con đến xin cụ cho con đi tù mà nếu không được thì... thì... thưa cụ... [2, tr.30]

5) *Sáng lên:* thể hiện sự dễ chịu, vui vẻ tích cực.

VD18: *Cặp mắt của người bạn đồng tuế vụt sáng lên...* [8, tr.170]

6) *Lim dim:* nhắm chưa khít, còn hé mở. (TĐTV)

VD19: *Chí Phèo lim dim mắt, rên lên:* *Tao chỉ liều chết với bố con nhà mày đấy thôi. Nhưng tao mà chết thì có thằng sạt nghiệp, mà còn rừ tù chưa biết chừng.* [2, tr.18]

7) *Nhìn trộm, nhìn nhanh:* thể hiện sự lo sợ, muốn giấu diếm điều gì đó

VD 20: *Và nhớ lại những lúc ăn nằm với hắn, thị phải nhìn trộm bà cô rồi nhìn nhanh xuống bụng.* [2, tr.54]

8) *Liếc nhanh:* đưa mắt nhìn chéch và nhanh sang một bên; thể hiện thái độ trách móc không hài lòng.

VD21: *Thú liếc nhanh sang Sửu như muốn nói:* *Anh chỉ tổ gây thêm việc...* [8, tr.112]

9) *Tròn mắt:* Mở to mắt, thể hiện sự ngạc nhiên

VD22: *Anh Tâm tròn mắt giọng phân trần:* - *Thì con cũng có làm gì sai đâu nhưng việc tranh giành lấy chức sắc để cho dòng họ nhờ cậy, con không tính đến.* [5, tr.31]

### 2.3.2. Cử chỉ của tay

1/ *Vái:* Chắp tay giơ lên hạ xuống, cúi đầu để tỏ lòng cung kính hoặc để cầu xin điều gì. Cử chỉ này thường dành cho người vai dưới đối với người vai trên.

VD23: *Chị Pha thấy chồng oan uống, vội chạy đến trước mặt người tây đoan, chắp hai tay vái lấy vái để và khóc lóc.* [10, tr.27]

VD 24: “*Trống ngực nện thình thịch, chị vội run run chắp tay và vái một cái.*”

2/ *Xua tay:* Khua tay qua lại, tỏ thái độ khước từ hoặc ra hiệu bảo thôi đi.

VD25: *Anh Dậu xua tay và rên khừ khừ:*

- *Thôi, tôi mệt lắm. Để tôi nằm nghỉ một lát. U nó ra mà ẵm con.* [7, tr.186]

3/ *Chỉ tay:* Thể hiện sự bức tức giận và có ý đe dọa

VD26: *Hắn trợn mắt chỉ tay vào mặt cụ: tao không đến đây xin năm hào* [2, tr.52]

4/ *Xoa tay:* Áp lòng bàn tay vào nhau và đưa đi đưa lại nhẹ nhàng; thể hiện sự lúng túng,

VD27: “*Hắn cứ lúng ta lúng túng, tay nọ xoa xoa vào tay kia đi bên người đàn bà*” [4, tr.17]

5/ *Vòng tay trước bụng:* Như muốn che giấu điều gì đó.

Ví dụ: “*Mịch vội vòng tay trước bụng, hổ thẹn, đứng im*” [6, tr.171]

6/ *Bỏ thõng tay xuống:* thể hiện sự chán chường, bất lực.

VD 28: “*Long đan tay lên để lại bỏ thõng xuống. Chàng nghiêng rặng lại, nhấc...*” [6, tr.172]

7/ *Đan tay vào nhau:* thể hiện sự lo lắng, đắn đo điều gì.

VD 29: *Thủ đưa hai tay lên mặt bàn đan vào nhau, giọng trang nghiêm* [8, tr.174]

8/ *Đấm tay:* Nắm tay lại đánh mạnh; thể hiện sự bức bối hoặc quyết tâm và có phần đe dọa.

VD30: *Sửu đang tái xám cả mặt mũi, thì chính người vừa nói những lời dao búa ấy quay ra, đấm tay vào thình không, cao giọng* [8, tr.111]

9/ *Đập tay*: Úp lòng bàn tay xuống và đập mạnh xuống không gian; vừa thể hiện sự tức giận của người nói, vừa có giá trị trấn áp đối phương.

VD30: Ông Hàm *đập tay xuống chiếu*. Thoắt cái, ông lại ngồi vào đúng cái chiếu trường họ của mình:

- *Chú không phải dạy khôn tôi!* [8, tr.219]

10/ *Chém tay*: bàn tay đặt theo chiều dọc và đập mạnh xuống như dùng dao chặt cái gì đó; dùng để nhấn mạnh, khẳng định và thể hiện uy quyền.

VD31: *Lão lại chém tay ngang mặt nói tiếp*. [13, tr.40]

### 2.3.3. Cử chỉ của đầu

1/ *Lắc đầu*: Đầu đưa sang bên phải rồi lại đưa sang bên trái; ngoài ý nghĩa biểu hiện thị sự không tán đồng còn có các nghĩa sau:

- Biểu hiện sự ngao ngán:

VD32: "*Khách lắc đầu ngao ngán...*" [3, tr.92]

- Biểu hiện sự chán nản:

VD33: "*Lão lắc đầu chán nản, bảo tôi: - Ấy thế mà bây giờ hết nhãn, ông giáo ạ! Tôi chỉ ốm có một trận đấy thôi.*" [2, tr.71]

- *Gật gù*: Đầu cúi nhẹ xuống rồi lại ngẩng lên, nhiều lần; thể hiện sự đồng tình, tán thưởng.

VD34: *Bác Tân gật gù, cười* [3, tr.111]

- *Gật đầu*: Đầu cúi xuống rồi ngẩng lên; thể hiện sự đồng ý.

VD35: *Pha trầm ngâm một lát rồi gật*: - *Được, tí nữa tôi đi*. [3, tr.96]

Đặc biệt, trong văn học giai đoạn 1930-1945 xuất hiện dày đặc cử chỉ "*cúi đầu*" của người nông dân trong giao tiếp. Cử chỉ này ngoài biểu lộ sự kính cẩn còn thể hiện một số ý nghĩa sau:

+ Thể hiện sự hổ thẹn.

VD36: *Mịch cúi đầu hổ thẹn một lúc lâu*. [6, tr.281]

VD37: *Ló dạ lên một tiếng thật to như đứa trẻ vừa được người lớn cho kẹo rồi cúi đầu*.

+ Thể hiện sự buồn tủi, đau xót.

VD38: *Bà lão cúi đầu nín lặng. Bà lão hiểu rồi. Lòng người mẹ nghèo khổ ấy còn hiểu ra biết bao nhiêu cơ sự, vừa ai oán vừa xót thương cho số kiếp đứa con mình.*"

Tình huống này, mẹ Tràng "*cúi đầu nín lặng*" xót thương, buồn tủi cho số kiếp đứa con bà từ tấm lòng một người mẹ nghèo khổ.

- *Cúi mặt*:

+ Muốn tránh cái nhìn của người đối thoại vì ngượng ngập, xấu hổ.

VD39: *Mịch cúi mặt lặng im một lúc rồi mới đáp, và chỉ đáp dưới cái cúi mặt*: - *Em đi bới khoai, bẻ ngô*. [6, tr.170]

+ Thể hiện sự buồn bã.

VD40: *Bà Hai cúi mặt xuống rần rần nước mắt,...*[5, tr.52]

## 4. Kết luận

Trong bài viết này, chúng tôi đã khảo sát, thống kê, đi sâu tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ cử chỉ của người nông dân trong một số tác phẩm văn học. Việc tìm hiểu các phương tiện ngôn ngữ cử chỉ được xét dưới góc độ phân tầng xã hội theo tầng lớp giai cấp giúp ta rút ra được những đặc điểm riêng của nhóm tầng lớp người nông dân trong giao tiếp. Từ đó góp phần làm rõ đặc điểm ngôn ngữ của người nông dân từ giao tiếp ngôn ngữ phi lời nói riêng đến giao tiếp ngôn ngữ nói chung.

Có thể nói, ngôn ngữ cử chỉ của người nông dân sử dụng trong giao tiếp qua một số tác phẩm văn học khá phong phú và đa dạng về ý nghĩa biểu hiện. Ngôn ngữ ấy nhìn chung thể hiện sự khiêm tốn, lễ phép, mộc mạc, giản dị như chính tâm hồn và tính cách của người nông dân vậy.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Allan & Barbara Pease (2008), "*Cuốn sách hoàn hảo về ngôn ngữ cơ thể*", Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Phi Tuyết Hinh, Nguyễn Thục Khánh, Lê Thanh Kim, Đào Thân (1995), "*Bước đầu miêu tả cử chỉ điệu bộ trong giao tiếp của người Việt*", đề tài NCKH cấp Viện, Viện Ngôn ngữ học.
3. Nguyễn Thục Khánh (1999), "Bước đầu tìm hiểu giá trị thông báo của ngôn ngữ cử chỉ, điệu bộ ở người Việt Nam trong giao tiếp", Tạp chí *Ngôn ngữ* số 3.
4. Nguyễn Văn Khang (2015), "*Giao tiếp của người Việt và các nhân tố chi phối*", Đề tài cấp Bộ, Viện Ngôn ngữ học.
5. Joe Navarro (2009), *Lời nói có đáng tin*, người dịch Lê Huy Tâm, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Lê Thị Mai Ngân (2009), "*Các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ được sử dụng trong một số tiểu thuyết và truyện ngắn Việt Nam hiện đại*", Luận văn Đại học Thái Nguyên.
7. Hoàng Phê (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng: (viết tắt: TĐTV)

## NGŨ LIỆU:

- [1] Nam Cao (2019), *Chí Phèo*, Nxb Văn học.
- [2] Nguyễn Công Hoan (2019), *Bước đường cùng*, Nxb Văn học, 2019.
- [3] Lê Lựu (2002), *Thời xa vắng*, Nxb Văn học.
- [4] Dương Phong (2012), *Kim Lân - Tuyển chọn*, Nxb Văn học.
- [5] Trịnh Thanh Phong (2007), *Ma làng*, Nxb Văn học.
- [6] Vũ Trọng Phụng (2014), *Giông tố*, Nxb Hội Nhà văn.
- [7] Ngô Tất Tố (2015), *Tắt đèn*, Nxb Văn học.
- [8] Nguyễn Khắc Trường (2003), *Mảnh đất lắm người nhiều ma*, Nxb Văn học.

**Some characteristics of the body language of farmers  
in communication (via some literary works)**

**Abstract:** Today, from the perspective of modern linguistics, linguistic communication is mentioned in two main categories: verbal communication and nonverbal communication. That means communication can happen even when no words are spoken. In a specific context, every expression and gesture has a certain communication meaning. In this article, we focus on farmers' body language in communication via a number of literary works. Because they account for a large number and contribute to the expression of the farmer's communication. On the other hand, more importantly, they also prove the role of nonverbal communication in modern communication.

**Key words:** farmer communication; nonverbal communication; body language; linguistic communication; verbal communication.